

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 77/2017/NQ-HĐND

Điện Biên, ngày 9 tháng 12 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

SỞ TƯ PHÁP TỈNH ĐIỆN BIÊN

Số: .....  
ĐẾN Ngày: 25/12/2017  
Chuyên: .....  
Chuyên: .....

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN  
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 12/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;*

*Căn cứ Thông tư số 44/TT-BYT ngày 16/11/2017 của Bộ Y tế sửa đổi Thông tư số 02/TT-BYT ngày 15/3/2017 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ BHYT trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;*

*Xét Tờ trình số 3506/TTr-UBND ngày 29/11/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về việc quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Báo cáo thẩm tra số 97/BC-VHXH ngày 02/12/2017 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

- a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;
- b) Người bệnh chưa tham gia bảo hiểm y tế;
- c) Người bệnh tham gia bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế;
- d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 2. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh**

1. Giá dịch vụ khám bệnh, kiểm tra sức khỏe (*Phụ lục I kèm theo*).
2. Giá dịch vụ ngày giường điều trị (*Phụ lục II kèm theo*).
3. Giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm (*Phụ lục III kèm theo*).

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Thời điểm áp dụng: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 298/2012/NQ-HĐND ngày 08/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên quy định giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên và Nghị quyết số 331/2014/NQ-HĐND ngày 04/4/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh, bổ sung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

77  
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2017./.

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội;
- VP Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Y tế;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- UBNDTTQ;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND các huyện, TX, TP;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CVHD.

**CHỦ TỊCH**



**Lò Văn Muôn**

## GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE



Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên

Đơn vị: đồng

TT	Các loại dịch vụ	Giá đã bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương	Ghi chú
1	Bệnh viện hạng I	39.000	
2	Bệnh viện hạng II	35.000	
3	Bệnh viện hạng III	31.000	
4	Bệnh viện hạng IV/ Phòng khám đa khoa khu vực	29.000	
5	Trạm y tế xã	29.000	
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)	200.000	
7	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	120.000	
8	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	120.000	
9	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	350.000	



## GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2017/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: đồng

TT	Loại dịch vụ	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV	Ghi chú
A	B	2	3	4	5	6
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	632.200	568.900			Chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	335.900	279.100	245.700	226.000	Chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có
3	<b>Ngày giường bệnh Nội khoa:</b>					
3.1	<b>Loại 1:</b> Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	199.100	178.500	149.800	140.000	
3.2	<b>Loại 2:</b> Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	178.000	152.500	133.800	122.000	
3.3	<b>Loại 3:</b> Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	146.800	126.600	112.900	108.000	
3.4	Giường bệnh tại Phòng khám đa khoa khu vực	108.000				
3.5	Giường lưu tại TYT xã	54.000				
4	<b>Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng</b>					
4.1	<b>Loại 1 :</b> Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	286.400	255.400			
4.2	<b>Loại 2 :</b> Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	250.200	204.400	180.800	171.000	
4.3	<b>Loại 3 :</b> Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	214.100	188.500	159.800	145.000	
4.4	<b>Loại 4 :</b> Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	183.000	152.500	133.800	127.000	

A	B	2	3	4	5	6
5	Ngày giường bệnh ban ngày	Tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.				


**GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**

 kèm theo Nghị quyết số **77** 2017/NQ-HĐND ngày **9** tháng 12 năm 2017  
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên

Đơn vị: đồng

STT	Tên dịch vụ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương	Ghi chú
1	3	4	5
<b>A</b>		<b>CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH</b>	
<b>I</b>		<b>Siêu âm</b>	
1	04C1.1.3	Siêu âm	49,000
2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trực nhân cầu	70,600
3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	176,000
4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	211,000
5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	246,000
6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức	576,000
7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	446,000
8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	794,000
9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1,970,000
			Mức giá tối đa của dịch vụ chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
			Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
<b>II</b>		<b>Chụp X-quang thường</b>	
10		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	47,000
			Áp dụng cho 01 vị trí
11		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	53,000
			Áp dụng cho 01 vị trí
12		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	53,000
			Áp dụng cho 01 vị trí
13		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	66,000
			Áp dụng cho 01 vị trí
14		Chụp X-quang ô răng hoặc cận chóp	12,000
15	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	61,000
16	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	211,000
17	04C1.2.5.33	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	98,000
18	04C1.2.5.34	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	113,000
19	04C1.2.5.35	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	153,000
20	03C4.2.5.10	Chụp mật qua Kehr	225,000
			Chưa bao gồm thuốc cản quang.
21	04C1.2.5.30	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	524,000
22	04C1.2.5.31	Chụp niệu quản - bàng quang ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	514,000
23	03C4.2.5.11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	191,000
24	04C1.2.6.36	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	356,000
25	03C4.2.5.12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	371,000
26	03C4.2.5.13	Lỗ dò cản quang	391,000
27	03C4.2.5.15	Mammography (1 bên)	91,000
			Chưa bao gồm kim định vị.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương	Ghi chú
1	3	4	5	6
28	04C1.2.6.37	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	386,000	
<b>III</b>		<b>Chụp X-quang số hóa</b>		
29	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	69,000	Áp dụng cho 01 vị trí
30	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	94,000	Áp dụng cho 01 vị trí
31	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	119,000	Áp dụng cho 01 vị trí
32		Chụp X-quang số hóa ô răng hoặc cận chóp	17,000	
33	04C1.2.6.54	Chụp tư cung-vòi trứng bằng số hóa	396,000	
34	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	594,000	
35	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	549,000	
36	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	209,000	
37	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	209,000	
38	04C1.2.6.59	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	249,000	
39	04C1.2.6.60	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	506,000	
40		Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú I bên (tomosynthesis)	929,000	
41		Chụp XQ số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	371,000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
<b>IV</b>		<b>Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ</b>		
42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	536,000	
43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	970,000	
44	04C1.2.6.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,266,000	
45	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,431,000	
46		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	4,136,000	
47		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3,099,000	
48	04C1.2.6.64	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	3,543,000	
49		Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2,712,000	
50		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	7,643,000	
51		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6,606,000	
52	04C1.2.6.61	Chụp PET/CT	20,114,000	
53	04C1.2.6.62	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	20,831,000	
54	04C1.2.6.43	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5,502,000	
55	04C1.2.6.44	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5,796,000	



STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương	Ghi chú
1	3	4	5	6
56	04C1.2.6.45	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6,696,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
57	04C1.2.6.46	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng (hoặc ngực) và mạch chi dưới DSA	8,946,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
58		Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7,696,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ hít thông liên nhĩ, liên thất.
59	04C1.2.6.48	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9,546,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
60	04C1.2.6.47	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8,996,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
61	04C1.2.6.50	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1,983,000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
62		Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1,159,000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.
63	04C1.2.6.50	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3,496,000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
64	03C2.1.56	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1,679,000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
65	03C2.1.57	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1,179,000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
66	04C1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2,996,000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
67	03C4.2.5.2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,336,000	
68	03C4.2.5.1	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,754,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương	Ghi chú
1	3	4	5	6
69		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8,636,000	
70		Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phở - chức năng	3,136,000	
<b>V</b>		<b>Một số kỹ thuật khác</b>		
71		Đo mật độ xương 1 vị trí	79,500	
72		Đo mật độ xương 2 vị trí	139,000	
73	03C5.1	Telemedicine	1,500,000	
<b>B</b>		<b>CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI</b>		
74		Bơm rửa khoang màng phổi	203,000	
75	03C1.51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	454,000	
76		Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1,003,000	
77	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	458,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78	04C3.1.142	Cắt chỉ	30,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	150,000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
80	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	131,000	
81	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	169,000	
82	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	136,000	
83	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	198,000	
84	03C1.4	Chọc dò màng tim	234,000	
85	03C1.74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	170,000	Trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
86	03C1.1	Chọc dò tụy sống	100,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
87		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	161,000	
88		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	214,000	
89	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	104,000	
90	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000	
91	04C2.122	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	719,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
92	04C2.68	Chọc hút tế bào tủy giáp	104,000	
93	04C2.111	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	144,000	
94	04C2.115	Chọc hút tủy làm tủy đồ, bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.	523,000	
		Chọc hút tủy làm tủy đồ sử dụng máy khoan cầm tay	2,353,000	
95	04C2.114	Chọc hút tủy làm tủy đồ	121,000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
96	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	583,000	
97		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	658,000	
98		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,179,000	
99	03C1.58	Đặt catheter động mạch quay	533,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương	Ghi chú
1	3	4	5	6
100	03C1.59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1,354,000	
101	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	640,000	Chưa bao gồm vi ống thông các loại, các cỡ
102	04C2.104	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,113,000	
103	04C2.103	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1,113,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
104		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6,774,000	
105	04C2.106	Đặt nội khí quản	555,000	
106		Đặt sonde dạ dày	85,400	
107	03C1.52	Đặt sonde JJ niệu quản	904,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
108	03C1.32	Đặt stent thực quản qua nội soi	1,107,000	Chưa bao gồm stent.
109		Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	2,795,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
110		Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1,973,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.
111		Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1,873,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
112		Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	183,000	Chưa bao gồm thuốc, hóa chất.
113	03C1.56	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2,308,000	Chưa bao gồm hệ thống quá lọc và dịch lọc.
114		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	183,000	
115		Hút dịch khớp	109,000	
116		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000	
117		Hút đờm	10,000	
118	04C2.119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	918,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
119	04C2.79	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	549,000	
120	04C2.78	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	938,000	
121	03C1.71	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,173,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
122	03C1.72	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1,597,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
123	04C2.99	Mở khí quản	704,000	
124	04C2.120	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	360,000	
125		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	63,300	
126	03C1.39	Nội soi lồng ngực	937,000	
127		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4,982,000	
128		Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5,760,000	
129	03C1.45	Niệu dòng đỏ	54,200	
130		Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1,743,000	
131		Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,443,000	